Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Kỹ Thương

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Kỹ Thương
DN: C=VN, CN=Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Kỹ Thương, L=Quận Hoàn Kiếm, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0102995749
Reason: I agree to specified parts of this document
Location:
Date: 2026.11.23 14:47:00+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

Ó PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
CAPITAL JOINT STOCK COMPANY

*CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM*
*Độc lập- Tự do - Hạnh phúc*
*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*
*Independence - Freedom - Happiness*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**
**ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING**

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2026/ Hanoi, November 23, 2026

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Thành viên lập quỹ và Quỹ Nhà Đầu tư
*- State Securities Commision of Vietnam, Ho Chi Minh Stock Exchange, Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation, Authorized Participants and Investors*

- Tên Công ty quản lý quỹ/ Fund Management company: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương /Techcom Capital Joint Stock Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành/Bank for Investment and Development of Vietnam - Hathanh branch
- Tên Quỹ ETF/ ETF name: QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 / TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
- Mã chứng khoán/ Securities symbol: FUETCC50
- Địa chỉ trụ sở chính/Main ofice address: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/ 20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the components of the basket to exchange for one lot of ETF as follow:

- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 20/11/2026
- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100,000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 lot of ETF = 100,000 ETF certificates.

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Components and weighting:

| STT | Mã chứng khoán | Số lượng CP/ Giá trị (VND) | Tỷ lệ % trong danh mục |
|---|---|---|---|
| *Order* | *Security symbol* | *Volume/ Amount* | *Weighting* |
| I. Chứng khoán/ Stock | | 1,315,715,000 | 98.64% |
| 1 | ACB | 3,000 | 4.51% |
| 2 | BID | 300 | 0.69% |
| 3 | BSR | 200 | 0.35% |
| 4 | CTG | 600 | 1.35% |
| 5 | DCM | 100 | 0.23% |
| 6 | DPM | 200 | 0.28% |
| 7 | DXG | 900 | 0.75% |
| 8 | EIB | 900 | 1.07% |
| 9 | FPT | 1,000 | 3.43% |
| 10 | FRT | 100 | 1.12% |
| 11 | GEE | 100 | 0.46% |
| 12 | GEX | 600 | 0.91% |
| 13 | GMD | 300 | 1.15% |
| 14 | HCM | 400 | 0.69% |
| 15 | HDB | 2,700 | 4.48% |
| 16 | HPG | 2,700 | 4.14% |
| 17 | KBC | 300 | 0.59% |
| 18 | KDH | 400 | 0.47% |
| 19 | LPB | 1,600 | 4.10% |
| 20 | MBB | 2,900 | 4.07% |
| 21 | MSB | 1,500 | 1.86% |
| 22 | MSN | 600 | 3.15% |
| 23 | MWG | 700 | 3.78% |
| 24 | NVL | 1,300 | 1.00% |
| 25 | PLX | 100 | 0.23% |
| 26 | PNJ | 300 | 0.31% |
| 27 | POW | 100 | 0.10% |
| 28 | PVS | 100 | 0.20% |
| 29 | SHB | 2,100 | 1.65% |
| 30 | SHS | 900 | 0.89% |
| 31 | SSB | 1,100 | 1.22% |
| 32 | SSI | 1,100 | 1.61% |
| 33 | STB | 1,100 | 5.69% |
| 34 | TCB | 3,400 | 5.25% |
| 35 | TCX | 300 | 0.62% |
| 36 | TPB | 1,000 | 0.93% |
| 37 | VCB | 600 | 2.29% |
| 38 | VCI | 700 | 0.99% |
| 39 | VCK | 300 | 0.61% |
| 40 | VHM | 1,400 | 6.34% |
| 41 | VIB | 1,500 | 1.52% |
| 42 | VIC | 600 | 10.80% |
| 43 | VIX | 1,500 | 1.43% |
| 44 | VJC | 200 | 2.06% |
| 45 | VND | 400 | 0.42% |
| 46 | VNM | 500 | 1.92% |
| 47 | VPB | 3,300 | 5.17% |
| 48 | VPL | 100 | 0.71% |
| 49 | VRE | 600 | 1.06% |
| | | | |
| II. Tiền/ Cash (VNĐ) | | 18,113,829 | 1.36% |
| III. Tổng/ Total (III= I+II) | | 1,333,828,829 | 100.00% |

Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between the value of basket of component securities and the value per lot of ETF:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/basket value (VND): 1,315,715,000
- Giá trị tài sản ròng của lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF (VND): 1,333,828,829
- Giá trị chênh lệch/Spread in value (VND): 18,113,829
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to reduce the spread (if any):

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

**Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ In case, stock can be replaced by cash (if any, state reason):**

| Mã chứng khoán<br>Securities code | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VNĐ)<br>Cash amount is replaced for 1 shares (VND) | Đối tượng áp dụng<br>Applied investors | Lý do<br>Reason |
|---|---|---|---|
| TCB | 22,660 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS) | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định tại TT121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC |
| MSN | 77,110 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS) | Hạn chế đầu tư do Cổ đông lớn của công ty mẹ/ Restriction due to the major shareholder of the parent company |
| TCX | 30,360 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS) | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |
| VCI | 20,790 | Công ty Cổ phần Chứng khoán VietCap (VIETCAP) | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |
| HCM | 25,300 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |
| MWG | 79,310 | Nhà Đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign investor/ Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |
| | | | |
| | | | |

**Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/ State if component securities shall have corporate action (if any):**

**Việc sửa, hủy lỗi giao dịch (nếu có)/The correction and cancellation of transactions errors (if any):**

**Các chỉ tiêu khác/ Other criteria**

| Chỉ tiêu/ Criteria | Kỳ này/This period (*)<br>20/11/2026 | Kỳ trước/Last period (**)<br>10/11/2026 | Chênh lệch/ Changes |
|---|---|---|---|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued | - | - | - |
| 2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed | - | - | - |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued Shares | 6,700,000 | 6,700,000 | - |
| 4. Giá đóng cửa (VND/CCQ)/Close Price | 13,240 | 13,760 | (520.00) |
| 5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset Value: | | | |
| của quỹ ETF/of the Fund | 89,366,531,559 | 91,030,985,559 | (1,664,454,000.00) |
| của một lô ETF/per Creation Unit | 1,333,828,829 | 1,358,671,426 | (24,842,597.00) |
| của một chứng chỉ Quỹ/per Share | 13,338.28829 | 13,586.71426 | (248.43) |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index (Chỉ số VNX50/VNX50 Index): | 2,997.68 | 3,115.74 | (118.06) |

*(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 19 tháng 11 năm 2026 / Item5 is net asset value calculated as at 19 tháng 11 năm 2026*

*(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 9 tháng 11 năm 2026 / Item5 is net asset value calculated as at 9 tháng 11 năm 2026*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./. We declare that all information provided in this paper is true and accurate; we shall be legally responsible for any mispresentation.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG**
**TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY**
*Người được ủy quyền CBTT*
*Person authorized* ***to disclose information***

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

**Phí Tuấn Thành**
Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer